

TÔN NAM KIM

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
NAM KIM**

**BÁO CÁO TÀI
CHÍNH**

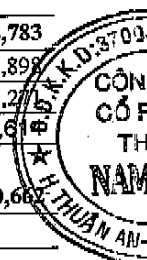
QUÝ III NĂM 2010

CÔNG TY CP THIẾP NAM KIM
MST : 3700477019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (30/09/2010)	ĐẦU NĂM (01/01/2010)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,011,128,156,650	742,053,915,350
I- Tiền	110		38,723,156,100	70,712,481,178
1. Tiền	111	V.1	38,723,156,100	70,712,481,178
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		507,712,893,276	186,977,922,990
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	128,831,307,371	179,717,087,630
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	374,467,147,063	5,018,986,260
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	4,414,438,842	2,241,849,100
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		419,325,402,656	462,136,796,399
1. Hàng tồn kho	141	V.3	419,325,402,656	462,136,796,399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,366,704,618	22,226,714,783
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	992,648,069	1,085,669,898
3. Các khoản thuế phải thu	152	V.6	1,875,746,351	10,868,123,277
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	42,498,310,198	10,272,921,614
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		231,040,624,294	142,477,140,662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		215,305,953,063	127,604,233,422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	97,805,402,947	102,784,334,183
- Nguyên giá	222		173,419,211,959	162,905,609,444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,613,809,012)	(60,121,275,261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	65,816,806,820	8,466,399,114
- Nguyên giá	228		66,953,202,508	9,454,794,869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,136,395,688)	(988,395,755)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	51,683,743,296	16,353,500,125
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,550,000,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,550,000,000	

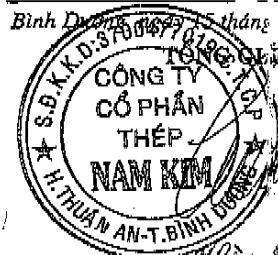


NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (30/09/2010)	ĐẦU NĂM (01/01/2010)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,184,671,231	14,872,907,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13,184,671,231	14,872,907,240
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
CỘNG TÀI SẢN CÓ	270		1,242,168,780,944	884,531,056,012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		848,488,137,225	709,323,880,903
I. Nợ ngắn hạn	310		795,361,757,225	678,257,764,112
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	736,137,605,608	355,181,805,904
2. Phải trả người bán	312	V.12	44,614,813,125	246,550,972,186
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	287,810,246	71,324,173,406
4. Thuế và các khoản phải nộp	314	V.14	12,363,249,363	3,809,706,140
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.15	-	387,225,188
7. Phải trả nội bộ	317		228,248,001	
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.16	1,018,418,418	1,003,881,288
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		711,612,464	
II. Nợ dài hạn	330		53,126,380,000	31,066,116,791
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	53,126,380,000	31,066,116,791
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		393,680,643,719	175,207,175,109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	393,680,643,719	175,207,175,109
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,100,000,000	
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1,122,273,821
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,408,490,129	
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,408,490,129	
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		96,763,663,461	24,084,901,288
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG TỐI THIỂU	500			
CỘNG TÀI SẢN NỢ	440		1,242,168,780,944	884,531,056,012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Bình Dương, ngày 11 tháng 11 năm 2010



Kô Minh Dương

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
MST : 3700477019

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

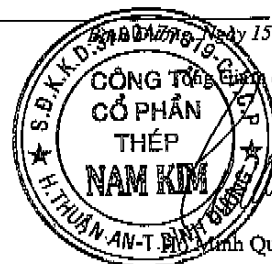
Báo cáo kết quả kinh doanh

Từ 01/01/10 - 30/09/10

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	776,917,271,664	553,788,609,690	1,664,482,047,360	843,298,309,839
Trong đó doanh thu thương mại là:						
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03	VI.20	177,638,490		697,641,962	
+ Chiết khấu:	04					
+ Giảm giá	05					
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	06		177,638,490		697,641,962	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.21	776,739,633,174	553,788,609,690	1,663,784,425,398	843,298,309,839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	707,695,249,426	505,936,396,625	1,469,829,514,023	769,390,223,760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69,044,383,748	47,852,213,065	193,955,111,375	73,908,086,079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	131,072,546	756,656,978	4,901,524,939	1,082,263,087
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	35,124,870,149	13,410,620,921	68,007,458,182	20,586,159,206
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,167,219,934	5,910,010,297	15,049,448,479	8,313,312,397
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		25,883,366,211	29,288,238,825	115,800,129,653	46,090,877,563
11. Thu nhập khác	31		358,407	20,050,223	1,514,921	152,302,640
12. Chi phí khác	32		18,438,286	304,839	101,357,079	1,462,401
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-18,079,879	19,745,384	-100,442,158	150,840,239
14. Tổng lợi tức trước thuế (50=30+40)	50		25,865,286,332	29,307,984,209	115,699,687,495	46,241,717,802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	3,322,117,989	3,663,498,026	14,620,152,006	5,780,214,725
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22,543,168,343	25,644,486,183	101,079,535,489	40,461,503,077
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông tối thiểu	61					
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	62		22,543,168,343	25,644,486,183	101,079,535,489	40,461,503,077
20. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ					18,347,819	10,907,978
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.27			5,335	3,709

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ



Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
NAM KIM

H. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG
Định Quang

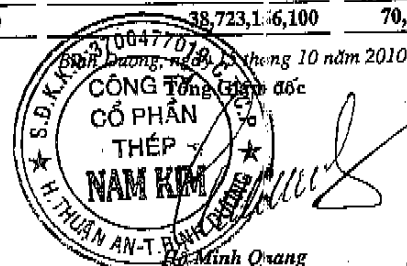
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
MST : 3700477019

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	115,699,987,495	46,241,717,802
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	15,700,862,291	10,105,175,903
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06	44,662,221,853	20,586,159,206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	176,063,076,639	76,933,052,911
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(320,506,722,285)	(137,975,956,857)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	42,807,895,597	(157,974,068,043)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(264,603,905,344)	(853,657,478)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,781,257,838	3,567,495,323
Tiền lãi vay đã trả	13	(44,662,221,853)	(20,586,159,206)
Thuế TNDN đã nộp	14		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	457,407,605,682	237,150,359,043
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(570,510,595,427)	(147,739,052,655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(522,223,611,153)	(224,411,039,873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,964,021,381)	(1,535,732,890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,964,021,381)	(1,535,732,890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	143,750,000,000	78,900,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,362,864,148,335	509,850,613,736
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(967,415,879,879)	(298,704,653,974)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	502,198,368,456	290,045,959,762
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(31,989,385,078)	64,099,186,999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70,712,481,178	6,613,294,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38,723,146,100	70,712,481,178

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Huệ



CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

Cty CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09-DN

MST: 3700477019

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ BÁO CÁO TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 30/09/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Thép Nam Kim là một công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch & Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 1 ngày 06 tháng 08 năm 2010 và giấy phép ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sắt thép

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất các loại tôn thép: Tôn mạ kẽm, mạ màu, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn

- Mua bán sắt thép các loại

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ

4. Vốn điều lệ: 230.000.000.000 VNĐ

5. Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Từ ngày 01/01 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con- cùng các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

1. Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được tập đoàn áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con..

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

- Ghi nhận tất cả các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- PP xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập trước xuất trước đối với NVL, thực tế đối với thành phẩm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá mua trên hóa đơn + chi phí mua.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng cho tất cả tài sản cố định, ngoại trừ khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất ra đối với dây chuyền thiết bị chính.

Thời gian khấu hao Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 25 năm
- Máy móc thiết bị sản xuất: 2-8 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6-7 năm
- Thiết bị quản lý: 3-7 năm

Tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất: 49 năm
- Phần mềm: 5 năm

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100%

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chuẩn mực kế toán "Chi phí trả trước dài hạn"

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước hàng tháng lãi vay vốn dài hạn Ngân hàng

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch giữa tỷ giá lúc mua hàng và thanh toán tiền hàng, chênh lệch đánh giá lại số dư tài khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: ghi nhận theo thời gian khi phát sinh nghiệp vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo thực tế phát sinh nghiệp vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UN do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	(30/09/10)	(01/01/10)
- Tiền mặt	7.145.235.923	44.544.406.998
- Tiền gửi ngân hàng	31.577.920.177	26.168.074.180
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	38.723.156.100	70.712.481.178
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

	(30/09/10)	(01/01/10)
- Phải thu khách hàng (a)	128.831.307.371	173.717.087.630
- Trả trước cho người bán (b)	374.467.147.063	5.018.986.260
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	-	-
- Các khoản phải thu khác ©	4.414.438.842	2.241.849.100
(a) Chi tiết gồm:		
Cty CP ĐT & TM An Thắng	952,872,659	
Cty TNHH Kỹ Thuật XD Bảo Dững	187,258,148	
Xi Nghiệp Tư Nhân CN & TM Đức Dững	403,726,132	
Cty TNHH TM DV Vina Hoàng Dững	691,091,722	
Công ty TNHH TM Kim Khí Hoàng Huyền	3,071,934,197	
Cty TNHH Hà Lan	895,639,604	
Cty CP SX TM DV Hà Lan	90,176,021	
Cty CP Hữu Liên Á Châu	8,032,919,539	
Công ty TNHH TM Huyền Nga	535,683,736	
DNTN Hoàng Ngọc Sơn	846,528	
Cty TNHH CKXD Hồng Hà	209,614,400	
Chi nhánh Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát	4,670,109,490	
Cty TNHH Ck XD Singapore	1,191,764,290	
Cty TNHH TM Kim Thịnh	8,459,388,402	
Cty TNHH Bảo Dững	21,301,113	
Cty Xúc Tiến Việt Nhật	323,151,727	
Duy Tín	539,028	
DNTN Hoàng Đức	617,725,794	
DNTN TM Long Sơn	382,630	
Khách lẻ	1,337,117,608	
Hoàng Phát	321,915	
Lâm Đại Sơn	23,673,988	
Cty TNHH Thép Tân Hoàng Giang	674,396,924	
Cty TNHH XNK Nam Phương	87,515,193	
Cty CP Đầu Tư Hữu Liên	2,198,637,605	
Cty CP Tập Đoàn Hoa Sen	10,139,910,000	
Cty TNHH TM DV Ngọc Thiện	288,366,046	
Cty TNHH Đặng Thái Hà	717,145,378	
Cty TNHH Sáu Phát	281,980,586	
Cn Cty CP Ngõ Long	253,828,080	
DNTN Hiệp Minh Thành	95,947,049	
Cty TNHH TM & SX Long Giang	12,044,875	
Cty TNHH Minh Đức - Minh Tâm	1,294,336,328	
Cty Cổ Phần Minh Hữu Liên	2,470,659,811	
Cty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển	6,257,344,819	
Công ty TNHH TM Tân Nghệ An	26,553,048,939	
Cty Cổ Phần Non Nước	19,982,911	
Cty TNHH Ngọc Thẩm	59,488,410	
DNTN Phong Phú	467,742,042	
Cty CP Sắt Thép Phạm Tuấn Kiệt	3,892,464,138	
Cty TNHH Thép Trường Giang	25,807,789,541	

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

Công ty CP TM & SX Thái Bình	5,528,283,924
Chi nhánh Cty TNHH TM Thành Đạt	176,800,000
Công ty TNHH DV TM Thép Thiên Tân	872,841,310
DNTN Thịnh Phát	160,794,667
Cty TNHH TM Trung Vũ	15,958,200
Cty TNHH Sản Xuất & TM Thành Tuyết	2,115,358,641
Cty CP Vĩnh Hưng	831,484,743
Cty TNHH TM Thép Việt Kim	2,551,030,401
Công Ty TNHH Thép Việt Nga	2.059.326.804
CTY TNHH SXTM Tôn Thép Việt Nhật	189,322,884
Công ty CP TM & SX Đoàn Minh	1,040,238,451

(b) Chi tiết gồm:

Cty TNHH TM-XD Thái Bình Dương	5,640,000,000
Cty TNHH Cơ khí TM Gia Hưng	3,087,900,000
Cty TNHH TM & Đầu Tư Gia Kim	2,486,016,401
Khách hàng khác	849,144,761
DNTN DV TM Ngọc Châu	2,698,432,208
Công ty TNHH TM Tân Nghệ An	2,743,833,596
Công ty TNHH Posco Việt Nam	2,292,190,167
Cty CP Sắt Thép Phạm Tuấn Kiệt	4,652,681,722
Công Ty Cổ Phần thép tấm lá Thống Nhất	613,583,469
Cty TNHH XD SX TM-DV Vạn Đạt Thành	96,832,900
Shanghai jingxiang Science Technology	88,934,401,000
Severtal	64,673,900,224
Macsteel	51,532,899,796
Shanghai Machine Tool	2,983,500,000
Cabofer	23,140,448,619
Duferco	106,335,422,700
Syn	11,705,959,500

(c) + Xuất đi gia công: 1.988.304.403

+ Phải thu Cty LD Thép Nam Kim : 2.426.134.439

Cộng **507.712.893.276** **186.977.922.990**

3. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SXKD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

Cộng giá gốc hàng tồn kho

SỐ CUỐI KỲ

(30/09/10)

SỐ ĐẦU NĂM

(01/01/10)

173.855.768.676 241.003.040.160

1.336.833.209 1.219.607.672

219.638 287.449

115.258.749.799 42.411.742.786

128.873.831.334 177.502.118.332

419.325.402.656 **462.136.796.399**

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

SỐ CUỐI KỲ

(30/09/10)

SỐ ĐẦU NĂM

(01/01/10)

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

- Phụ tùng thay thế	342.295.642	253.615.045
- Chi phí quảng cáo	650.352.427	832.054.853
Cộng	<u>992.648.069</u>	<u>1.085.669.898</u>
5. Tài sản ngắn hạn khác	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/09/10)</u>	<u>(01/01/10)</u>
- Tam ứng cho công nhân viên	37.671.200	30.000.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	42.460.638.998	10.242.921.614
(*) Là khoản ký quỹ mở LC nhập khẩu		
Cộng	<u>42.498.310.198</u>	<u>10.272.921.614</u>
6. Các khoản thuế phải thu	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/09/10)</u>	<u>(01/01/10)</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.875.746.351	10.868.123.271
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng	<u>1.875.746.351</u>	<u>10.868.123.271</u>

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	26.362.404.384	131.523.664.421	3.543.412.039	1.231.495.681	244.632.91 ⁰⁴	162.905.609.444
- Mua trong năm	590.909.091	9.370.343.562	1.357.227.273	409.207.455	236.335.00 ⁰⁴	11.964.022.381
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			1.450.419.866			1.450.419.866
Số dư cuối năm	26.953.313.475	140.894.007.983	3.450.219.446	1.640.703.136	480.967.91 ⁰⁹	173.419.211.959
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.039.292.525	52.124.435.534	698.316.823	1.034.835.147	224.395.23 ⁰²	60.121.275.261
- Khấu hao trong năm	897.287.031	14.156.988.294	342.315.671	70.740.741	25.202.01 ⁰⁴	15.492.533.751
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	6.936.579.556	66.281.423.828	1.040.632.494	1.105.575.888	249.597.2 ⁰⁶	75.613.809.012
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	20.323.111.859	79.399.228.887	2.845.095.216	196.660.534	20.237.6 ⁰⁷	102.784.334.183
- Tại ngày cuối năm	20.016.733.919	74.607.979.649	2.409.586.952	535.127.248	231.370.6 ⁰³	97.805.402.947

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	9.410.617.869			44.177.000		9.454.794.869
- Mua trong năm	57.498.407.639					57.498.407.639
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kdoanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	66.909.025.508			44.177.000		66.953.202.508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	960.267.120			28.128.635		988.395.755
- Khấu hao trong năm	144.040.068			3.959.865		147.999.933
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.104.307.188			32.088.500		1.136.395.688
Gt còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	8.450.350.749			16.048.365		8.466.399.114
- Tại ngày cuối năm	65.804.718.320			12.088.500		65.816.806.820

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là quyền sử dụng đất của 02 Hợp đồng thuê đất số:

- 595/HĐ-2010 (12/04/2010) diện tích: 45.832 m², thời hạn thuê 47 năm

- 596/HĐ-2010 (15/04/2010) diện tích: 20.060 m², thời hạn thuê 47 năm

Bên cho thuê là Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh, địa điểm tại: Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Mục đích: Xây dựng nhà máy tôn thép gồm có các dây chuyền sản xuất:

- Dây chuyền tẩy rửa

- Dây chuyền cán nguội

- Dây chuyền mạ kẽm

- Dây chuyền mạ màu

- Dây chuyền mạ nhôm

Dự kiến khánh thành tháng 04 năm 2011

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

(30/09/10)

(01/01/10)

- Chi phí XD CB dở dang

51.683.743.296

16.323.500.125

Đây là chi phí xây dựng và lắp đặt máy móc thuộc nhà xưởng thứ 2 và Dự án Nhà máy tôn thép tại Khu công nghiệp Đồng An 2, dự kiến khánh thành tháng 04 năm 2011

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

10. Đầu tư vào Công ty con	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	(30/09/10)	(01/01/10)
- Đầu tư vào Công ty CP Vận Tải Nam Kim	2.550.000.000	-
Tỷ lệ góp vốn và kiểm soát : 51%		
Cộng	2.550.000.000	-

11. Chi phí trả trước dài hạn	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	(30/09/10)	(01/01/10)
- Chi phí trả trước CCDC tại xưởng	22.045.454	-
- Chi phí trả trước CCDC văn phòng	44.148.454	13.890.302
- Chi phí lãi vay dự án Đồng An 2	1.028.755.390	-
- Chi phí trả trước hoạt động – DA Đồng An 2	55.827.411	-
- Chi phí trả trước CCDC Đồng An 2	2.550.000	-
- Chi phí trả trước khác	12.031.344.522	14.859.016.938
Cộng	13.184.671.231	14.872.907.240

12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	(30/09/10)	(01/01/10)
- Vay ngắn hạn	736.137.605.608	333.829.005.904
Chi tiết gồm:		
+Vay BIDV HCMC: 94.955.433.829 đồng (a)		
+Vay NH Đồng Á: 248.385.000.000 đồng (b)		
+ Vay NH SeAbank: 149.365.948.055 đồng ©		
+Vay Việt Bank :60.551.365.424 đồng(d)		
+Vay Eximbank : 80.000.000.000 đồng (e)		
+Vay Namvietbank: 29.298.714.300 đồng (f)		
+Vay BIDV CN SG: 73.581.144.000 đồng (g)		

(a): Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển CN TPHCM theo Hợp đồng tín dụng và phụ lục số 00310/2009/0001281 (14/12/2009), hạn mức 100 tỷ để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và hàng hóa.

(b): Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Đồng Á theo các hợp đồng ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

©: Đây là khoản vay Ngân hàng SeAbank theo Hợp đồng tín dụng P20019/HĐTD-HM (21/05/2010), hạn mức 150 tỷ để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

(d): Đây là khoản vay Ngân hàng Vietbank theo Hợp đồng tín dụng số PVH.DN.01030810 ngày 05 tháng 08 năm 2010 hạn mức 150 tỷ để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng kế ước cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

(e): Đây là khoản vay Ngân hàng Eximbank CN Sài Gòn theo các hợp đồng ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

(f): Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Việt theo Hợp đồng tín dụng số 08/HĐCTD:2009 ngày 24 tháng 08 năm 2009 hạn mức 70 tỷ để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng kế ước cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

(g): Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển CN Sài Gòn theo các Hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

- Vay dài hạn đến hạn trả

15.352.800.000

Cộng 736.137.605.608 325.181.805.904

13. Phải trả người bán

44.614.813.125 246.550.972.186

Chi tiết gồm:

Cty TNHH Kỹ Thuật XD Bảo Dững	649,715,830
Cty TNHH Becker Industrial Coatings VN	12,919,389,802
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Cội Nguồn (VN)	3,380,568,367
Cty Cổ Phần F.A	158,202,000
CTY CP SX & TM HÒA THỊNH	14,802,931
Chi nhánh Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát	10,489,314,278
Cty CP TM SX XD Hưng Thịnh	1,626,304,290
Cty TNHH Hoàn Xanh	58,835,128
Công ty TNHH KCC (Việt Nam)	6,809,497,948
P.Kế Hoạch Vật Tư	206,065,150
CTY TNHH THƯƠNG MẠI KIM TÍN	23,566,961
Công ty TNHH Linde Gas Việt Nam	208,744,800
Cty TNHH Oxy Đồng Nai	765,000
Cty TNHH VN Parkerizing	136,661,932
Cty TNHH Phú Cường	9,150,000
Cty CP TM Vận Tải Phú Gia	824,000,000
Cty TNHH PPG Việt Nam	1,053,409,500
Cty TNHH ITV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2,299,900
Chi Nhánh Công Ty CP TM & TV Tân Cơ	33,217,109
Cty CP KD & PT Bình Dương	10,349,955
Cty TNHH Thép Trường Giang	5,465,870,465
Cty TNHH TM Thép Việt Kim	36,775,200

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

Khách hàng khác	35,882,000
POSCO ENGINEERING & CONSTRUCTOR	461,424,579

287.810.246 71.324.173.406

14. Người mua trả tiền trước:

Cty TNHH ĐT XD & DV Thái Hưng	71,881,549
Cty TNHH SX TM Thiên Phúc	1,920,821
Cty CP VT Kim Khí Tùng Nam	2,841,863
Lê Chính Phương	173,971
DNTN Hoàng Đức	999,308
Hùng Sơn	328,661
DNTN Phúc Thân	18,254,994
Lafage	1,384,115
Dũng Liên	2,218,639
Khách lẻ	292,319
Lâm Đại Sơn	5,940,591
Long Phát	333,377
DNTN Long Sơn	1,333,126
Ngô Ngọc Tạo	630,000
Cty TNHH Vĩnh Thành Đạt	22,520,648
Cty TNHH ITV Gia Cát Vũ	92,740,934
Cty TNHH Tuấn Nha	7,281,638
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Vĩnh Tường	136,089
Cty Trường Thành	261,261
Cty Việt Hoàng	75,180
Nguyễn Thanh Hải	1,000,000
Cty Tân Việt Tín	57,115
Cty Phú Lộc	127,735
DNTN Bình Hiệp	9,188,032
Cty Thanh Vân	44,723
Cty Khang Phú	821,523
DNTN Hoàng Ngọc Sơn	106,042
Cty Xuân Quỳnh	182,276
DNTN Trung Nam	1,297,806
Cty Long Vân	45,545
Tang Meng Rath	43,150,072
Nguyễn Thị Hằng	240,293

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

SỐ CUỐI KỲ SỐ ĐẦU NĂM
(30/09/10) (01/01/10)

- Thuế GTGT	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.609.195.782	866.561.569
- Thuế TNDN	(3.096.868.364)	2.356.144.542
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12.861.685.426	584.929.059

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân)	989.236.519	2.070.970
Cộng	<u>12.363.249.363</u>	<u>2.809.706.140</u>
16. Chi phí phải trả	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/09/10)</u>	<u>(01/01/10)</u>
- Chi phí phải trả	-	387.225.188
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng		<u>387.225.188</u>
17. Phải trả nội bộ	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/09/10)</u>	<u>(01/01/10)</u>
- Phải trả cước vận chuyển Cty CP Vận Tải Nam Kim tháng 09/2010	228.248.001	-
Cộng	<u>228.248.001</u>	-
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/09/10)</u>	<u>(01/01/10)</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm y tế	(334.638)	-
- Bảo hiểm xã hội	(15.312)	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Trợ cấp thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (a)	1.018.768.368	1.003.881.288
Cộng	<u>1.018.418.418</u>	<u>1.003.881.288</u>

(a) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác năm nay:

- Phải trả 3 cổ đông góp vốn Nam Kim Đà Nẵng:	900.000.000
- Phải nộp thuế nhà thầu khi thanh toán POSCO:	85.517.419
- Phải trả BHXH:	16.716.080
- Khác:	16.534.869

19. Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/09/10)</u>	<u>(01/01/10)</u>
19.1 Vay dài hạn	53.126.380.000	31.066.116.791

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

- Vay ngân hàng (a)	53.126.380.000	31.066.116.791
(a) Vay Ngân hàng TMCP Đông Á: 20.710.000.000 VNĐ theo từng Hợp đồng vay trung hạn để nhập máy móc cho dự án tại KCN Đồng An 2, thời hạn vay 72 tháng đến 84 tháng, lãi suất 6,5% - 7%/năm và được điều chỉnh hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay.		
Vay ngân hàng INDOVINA CN CHỢ LỚN: 32.416.380.000 VNĐ theo từng Hợp đồng vay trung hạn để nhập máy móc cho dự án tại KCN Đồng An 2, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất 6,5%/năm và được điều chỉnh hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay.		
19.2 Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	53.126.380.000	31.066.116.791

20. Vốn chủ sở hữu:

20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	175.207.175.109	262.616.967.753	44.143.499.143	393.680.643.719
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	80.000.000.000		230.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		62.100.000.000		62.100.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Lợi nhuận chưa phân phối	24.084.901.288	115.699.987.495	43.021.225.322	96.763.663.461
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.122.273.821		1.122.273.821	
Quỹ đầu tư phát triển		2.408.490.129		2.408.490.129
Quỹ dự phòng tài chính		2.408.490.129		2.408.490.129
Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Cộng	175.207.175.109	262.616.967.753	44.143.499.143	393.680.643.719

20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và PP cổ tức, LN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	(30/09/10)	(01/01/10)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	71.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	80.000.000.000	78.900.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	230.000.000.000	150.000.000.000
- Đã chi trả cổ tức trong năm		
+ Chi trả cổ tức năm trước	15.000.000.000	-

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

+ Chi trả cổ tức năm nay	22.000.000.000	-
20.3. Cổ phiếu	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(30/09/10)</u>	<u>(01/01/10)</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	23.000.000	150.000
+ Cổ phiếu thưởng	23.000.000	150.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thưởng	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	150.000
+ Cổ phiếu thưởng	23.000.000	150.000
* Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VNĐ/CP	1.000.000 VNĐ/CP

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>09 THÁNG 2010</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
- Tổng doanh thu	1.664.482.037.360	843.298.309.839
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>697.611.962</u>	
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại	697.611.962	
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
23. Doanh thu thuần	1.663.784.425.398	843.298.309.839
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24. Giá vốn hàng bán	<u>09 THÁNG 2010</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
- Giá vốn của hàng đã cung cấp	1.469.829.314.023	769.390.223.760
Cộng	<u>1.469.829.314.023</u>	<u>769.390.223.760</u>
25. Doanh thu hoạt động tài chính	4.901.524.939	<u>1.082.263.087</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.803.628	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-

CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	4.113.748.860	-
- Lãi bán hàng trả chậm	286.972.451	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
26. Chi phí tài chính	09 THÁNG 2010	NĂM TRƯỚC
- Lãi tiền vay	44.662.221.853	20.586.159.206
- Lãi trả chậm tiền hàng	280.607.396	-
- Lỗ phát sinh khi đánh giá số dư TK có gốc ngoại tệ	-	-
31/12/06		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.064.228.933	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	68.007.058.182	20.586.159.206
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	09 THÁNG 2010	NĂM TRƯỚC
26.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.190.376.645.855	556.902.531.044
26.2 Chi phí nhân công	2.987.325.570	1.868.935.326
26.3 Chi phí khấu hao TSCĐ	15.700.861.291	10.105.175.903
26.4 Chi phí sản xuất chung	46.360.958.013	13.560.528.283
26.5 Chi phí quản lý	13.987.507.738	7.082.523.036
Cộng	1.269.413.298.467	579.414.517.689
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	09 THÁNG 2010	NĂM TRƯỚC
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	115.699.987.495	46.241.717.802
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.263.628.549	-
- Lợi nhuận tính thuế	116.963.616.044	46.241.717.802
- Thuế suất	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	29.240.904.011	11.560.429.450
- Thuế TNDN được miễn giảm	14.620.452.005	5.780.214.725
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.620.452.006	5.780.214.725
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	09 THÁNG 2010	NĂM TRƯỚC
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	101.079.535.489	40.461.503.077
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	101.079.535.489	40.461.503.077
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.947.819	109.079
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	5.335	370.938

(*) Mệnh giá cổ phiếu năm 2009 là 1.000.000 VNĐ/CP,
 năm 2010: 10.000 VNĐ/CP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Bình Dương, ngày 10 tháng 10 năm 2010



Hồ Minh Quang